

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển  
mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng  
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2024**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.*

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2024, gồm 209 dự án, công trình; trong đó: đất trồng lúa 99,72 ha, Đất rừng phòng hộ: 168,49 ha, Đất rừng đặc dụng: 0,35 ha. Cụ thể như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Số lượng dự án, công trình | Tổng diện tích thực hiện (ha) | Diện tích đăng ký chuyển mục đích (ha) |                         |                         |
|-----|-------------------|----------------------------|-------------------------------|--|-------------------------|-------------------------|
|     |                   |                            |                               | Đất trồng lúa (LUA)                    | Đất rừng phòng hộ (RPH) | Đất rừng đặc dụng (RDD) |
| (1) | (2)               | (3)                        | (4)                           | (5)                                    | (6)                     | (7)                     |

|    |                    |            |               |              |               |             |
|----|--------------------|------------|---------------|--------------|---------------|-------------|
| 1  | Thành phố Cao Bằng | 16         | 117,40        | 21,93        | 6,19          | 0,00        |
| 2  | Huyện Bảo Lâm      | 9          | 28,05         | 1,30         | 14,60         | 0,00        |
| 3  | Huyện Bảo Lạc      | 15         | 180,05        | 21,49        | 28,02         | 0,00        |
| 4  | Huyện Trùng Khánh  | 25         | 86,71         | 1,52         | 9,04          | 0,00        |
| 5  | Huyện Thạch An     | 24         | 98,03         | 6,90         | 27,37         | 0,00        |
| 6  | Huyện Nguyên Bình  | 25         | 19,97         | 1,34         | 10,77         | 0,15        |
| 7  | Huyện Quảng Hòa    | 28         | 73,10         | 25,38        | 37,62         | 0,00        |
| 8  | Huyện Hạ Lang      | 4          | 15,47         | 3,44         | 6,60          | 0,00        |
| 9  | Huyện Hà Quảng     | 44         | 31,90         | 5,35         | 2,46          | 0,20        |
| 10 | Huyện Hòa An       | 19         | 160,09        | 11,08        | 25,81         | 0,00        |
|    | <b>Tổng</b>        | <b>209</b> | <b>810,78</b> | <b>99,72</b> | <b>168,49</b> | <b>0,35</b> |

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Trường hợp nếu phát sinh dự án, công trình mới, nếu có đủ căn cứ pháp lý thì UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua tại các kỳ họp của HĐND tỉnh trong năm 2024.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua. *nhân*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT, Ủy viên UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, ND (TT)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Xuân Ánh**